Ký bởi: Ủy ban Nhân dân huyện Triệu Sơn
Email: trieuson@thanhhoa.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Thanh Hóa
Thời gian ký: 03.04.2017 16:30:31 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN TRIỆU SƠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 945 /KH-UBND	*Triệu Sơn, ngày 30 tháng 03 năm 2017*

KẾ HOẠCH
PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
NĂM HỌC 2017-2018

PHẦN THỨ NHẤT
ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM HỌC 2016-2017

A. Đặc điểm tình hình

Triệu Sơn là một huyện thuộc vùng bán sơn địa, có 36 xã, thị trấn. Nằm ở phía tây tỉnh Thanh Hoá. Dân số toàn huyện có: 208.819 người với: 52.476 hộ, gồm ba dân tộc là: Kinh, Thái, Mường, trong đó dân tộc Kinh là chủ yếu, còn các dân tộc thiểu số khác chủ yếu thuộc bốn xã miền núi: Thọ Bình, Triệu Thành, Thọ Sơn, Bình Sơn. Trong đó có xã Bình Sơn và Thọ Bình là 2 xã đặc biệt khó khăn. Tỷ lệ phát triển dân số năm 2016 là 0,70%. Thu nhập của người dân chủ yếu dựa vào nông nghiệp, tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2016 đạt: 14.2%, GDP bình quân đầu người/năm đạt mức >1000 USD.

1. Thuận lợi

Các cấp ủy Đảng, chính quyền và nhân dân trong huyện luôn quan tâm chăm lo, tạo điều kiện để phát triển sự nghiệp giáo dục. Huyện ủy, HĐND, UBND huyện đã ban hành các chỉ thị, nghị quyết, cơ chế chính sách, quy chế hoạt động, tạo môi trường pháp lý để thúc đẩy sự nghiệp giáo dục. Sự phối hợp giữa Phòng Giáo dục và Đào tạo với các phòng, ban, ngành, đoàn thể, hội cấp huyện và các cấp uỷ Đảng, chính quyền cấp xã ngày càng đồng bộ, hiệu quả hơn. Công tác xây dựng nông thôn mới của các địa phương đã gắn kết rõ nét hơn trong công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia.

Công nghệ thông tin ngày càng phát huy hiệu quả và rõ nét hơn trong công tác quản lý điều hành cũng như phản hồi từ cơ sở kịp thời nhờ có hệ thống Email của Sở GD&ĐT cung cấp, giúp cho ngành GD luôn đảm bảo thông suốt mạng lưới nội bộ.

Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục cơ bản ổn định, có nhận thức chính trị vững vàng, tận tâm với nghề; có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và năng lực sư phạm ngày càng được nâng cao; Có nhiều cố gắng, khắc phục khó khăn để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

Cơ sở vật chất, khuôn viên trường lớp đã được đầu tư, nâng cấp. Trang thiết bị dạy học và các điều kiện khác phục vụ cho việc dạy học cũng được quan tâm đầu tư. Các trung tâm học tập cộng đồng đã ổn định về mặt tổ chức, bước đầu hoạt động có nề nếp.

Kinh phí đầu tư cho sự nghiệp giáo dục ở địa phương đã có thuận lợi hơn trong công tác vận hành của các nhà trường.

2. Khó khăn

Từ Phòng GD&ĐT đến các trường đã tăng kinh phí hoạt động song thực sự vẫn chưa đáp ứng được so với nhu cầu cần và đủ cho việc giáo dục toàn diện một cách đồng bộ mang tính chiến lược.

Vẫn còn nhiều trường thiếu phòng học bộ môn, khó khăn về quy hoạch diện tích đất, nguồn nước sạch. Công trình vệ sinh ở một số trường học chưa đạt yêu cầu tiêu chuẩn.

Đặc biệt về đội ngũ số lượng và cơ cấu không đồng bộ, còn thiếu giáo viên đặc thù, CB TB-TV, nhân viên y tế học đường, hành chính. Các trường mầm non tổ chức bán trú còn thiếu giáo viên và nhân viên, thiếu phòng nuôi dưỡng và chăm sóc trẻ, nhà hiệu bộ...

Cán bộ làm công tác kiểm tra chưa được bồi dưỡng nghiệp vụ thường xuyên và được phân công kiêm nhiệm nên hiệu quả công việc chưa cao.

Một số trường còn lúng túng trong việc thực hiện Nghị định 81/2013/NĐ-CP và Thông tư 39/2013/TT-BGDĐT.

Do huyện chưa giao quyền tự chủ về nhân lực và tài chính cho ngành nên Phòng Giáo dục và Đào tạo triển khai thực hiện nhiệm vụ năm học trong hoàn cảnh khó khăn, ít tiếp cận được với các nguồn vốn, dự án... đầu tư cho GD.

B. Đánh giá tình hình và ước thực hiện kế hoạch năm học 2016-2017

1. Thực trạng phát triển GD&ĐT của huyện Triệu Sơn

+ Thực hiện kế hoạch phát triển quy mô mạng lưới trường lớp học

Năm học 2016- 2017, UBND huyện tiếp tục chỉ đạo ngành thực hiện có hiệu quả trong việc triển khai Quyết định 5308/QĐ-UBND ngày 16/12/2015 của UBND tỉnh về việc quy định sắp xếp các trường mầm non, phổ thông đến năm 2020. Đến nay đã sáp nhập được 03 đơn vị xã có 2 trường cùng cấp học trên cùng địa bàn đó là xã Tân Ninh, Dân Quyền, Thọ Bình. Tăng quy mô, năm học 2016 - 2017 tiếp tục giảm 2 trường đối với bậc tiểu học.

Hiện tại toàn huyện có 117 trường, trong đó: 115 trường công lập; 01 trường dân lập; 01 trường tư thục. Chia ra: Mầm non: 36 trường công lập và 1 trường tư thục; Tiểu học: 36 trường công lập; Trung học cơ sở: 36 trường công lập; Trung tâm giáo dục thường xuyên: 01; Trung học phổ thông có 6 trường công lập và 01 trường dân lập.

Tổng số lớp trên toàn huyện: 1.220; Số học sinh: 35.957 hs, trong đó:

+ Mầm non: Số lớp nhà trẻ: 111; mẫu giáo: 306; Tổng số trẻ:10.801 cháu;

+ Tiểu học: Số lớp 488; Số học sinh: 14.387.

+ THCS: Số lớp 301; Số học sinh: 10.190

+ TTGDTX: Số lớp 14; Số học sinh: 579.

- Tách riêng THPT:

+ PTTS: Số lớp 19; Số học sinh: 748.

+ 7 trường THPT: Số lớp 121; Số học sinh: 4.954.

Lý do tăng trẻ ở mầm non: Công tác tuyên truyền, vận động học sinh ra lớp của các trường mầm non đã mang lại hiệu quả. Mặt khác có các công ty may mặc, giầy gia mới mở trên địa bàn huyện, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng lên nên nhu cầu học tập cũng cao hơn.

Về biên chế học sinh trên lớp học, thực hiện đúng theo Quyết định 3158/QĐ-UBND tỉnh (Bố trí tối đa đối với Mầm non: Nhà trẻ 15 cháu/lớp, mẫu giáo 32 cháu/lớp; Tiểu học: Tối đa 36 hs/lớp; THCS: Tối đa 46 hs/lớp).

Hiện nay bình quân trên toàn huyện là: Mầm non: Nhà trẻ 15 cháu/lớp; Mẫu giáo 30 cháu/lớp; Tiểu học: 29 hs/lớp; THCS: 33 hs/lớp

Số xã miền núi: 4; Số trường miền núi: 8 trong đó: MN:2; TH: 2; THCS: 2.

Số giáo viên: Mầm non: Biên chế 517; Hợp đồng tỉnh: 111; Tiểu học: Biên chế 817; THCS: Biên chế 764.

Lý do giảm học sinh ở tiểu học và trung học cơ sở: Do biến động cơ học về dân số mạng lưới trường, lớp học trên địa bàn huyện gồm có: 117 trường (36 trường mầm non công lập, 01 trường MN tư thục, 36 trường tiểu học, 36 trường THCS, 6 trường THPT; 01 trường Dân lập, 01 trung tâm GDTX). Quy mô mạng lưới trường lớp hiện nay trên địa bàn huyện dần đi vào ổn định, phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của địa phương, đáp ứng được nhu cầu học tập của con em nhân dân trong huyện và đạt hiệu quả tốt trong công tác GD&ĐT.

+ Xây dựng cơ sở vật chất trường, lớp học

Phòng học	Mầm non	Tiểu học	THCS	GDTX	Số lượng toàn huyện	Xây dựng mới trong năm học 2016-2017
Kiên cố	258	505	433	10	1206	6
Cấp 4	98	85	30	3	216	
Vệ sinh	259	36	38	2	335	
Cộng	**615**	**626**	**501**	**15**	**1757**	**24**

+ Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục

Chỉ tiêu	Tổng số		Nữ	Đảng viên	Đạt chuẩn		Trên chuẩn		Ng-ười dân tộc	Th ừa	Thiế u
	Trong biên chế	Ngoài biên chế			SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ			
Mầm non	517	111	517	210	517	100	301	58,2	21		295
Tiểu học	817	0	524	479	817	100	611	74,7	14		89
THCS	764	0	439	558	764	100	537	70,2	8	11	
TTGDTX	28	0	16	21	28	100	6	21,4	0		6
CQ PGD	17	0	5	17	17	100	6	35,3	0		
Cộng	**2143**	**111**	**1501**	**1285**	**2143**	**100**	**1459**	**68,1**	**43**	**11**	**390**

Trong biên chế:

- Số lượng cán bộ, giáo viên, nhân viên hiện có các trường Mầm non, Tiểu học, THCS, TTGDTX: 2126 người;

- Cơ cấu: MN 517, TH 817, THCS 746, TTGDTX 28.

Mầm non: Biên chế được giao chưa đủ theo nhu cầu gồm giáo viên, nhân viên Kế toán, Y tế học đường, Văn thư và cô nuôi.

Tiểu học: Thiếu giáo viên văn hóa, giáo viên đặc thù, nhân viên Kế toán, Thư viện- Thiết bị, Văn thư và Y tế học đường.

THCS: Thừa giáo viên các môn (Văn, Toán, Lý, Hóa, Sử, Địa) thiếu giáo viên một số môn Mỹ thuật, Âm nhạc, Thể dục; nhân viên Thư viện, Thiết bị - Thí nghiệm, Văn thư, Y tế học đường.

2. Nhận định tổng quát về thực trạng - Những ưu điểm và hạn chế, bất cập Nguyên nhân và bài học kinh nghiệm

Thực hiện KHPT năm học 2016- 2017. Giáo dục Triệu Sơn tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết 29-NQ/TW Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về "Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế"; Các công văn hướng dẫn của tỉnh, của Sở Giáo dục và Đào tạo Thanh Hóa; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Triệu Sơn khóa XVII; Toàn huyện phấn đấu 100% cán bộ, giáo viên tiếp tục thực hiện nghiêm túc chỉ thị 06/CT-TW ngày 07/11/2006 của Bộ Chính Trị về cuộc vận động Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, chỉ thị số 33/2006/CT-TTg ngày 08/9/2006 của Thủ tướng Chính phủ về chống tiêu cực và khắc phục bệnh thành tích trong giáo dục, cuộc vận động "Hai không", cuộc vận động Mỗi thầy giáo, cô giáo là một tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo và phong trào thi đua xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực. Toàn huyện phấn đấu hoàn thành và hoàn thành vượt mức tất cả các chỉ tiêu kế hoạch tỉnh giao, các chỉ tiêu cơ bản đã được hoàn thành. Có nhiều chính sách có tác động tốt, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục. các phong trào thi đua, các cuộc vận động lớn đều được triển khai thực hiện có hiệu quả.

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ năm học theo chỉ thị của Bộ trưởng và Chủ tịch UBND tỉnh đã được thực hiện nghiêm túc.

- Công tác xây dựng trường chuẩn đạt chỉ tiêu kế hoạch tuy nhiên tỷ lệ trường chuẩn còn thấp so với mặt bằng chung của tỉnh. Đến nay trong huyện còn 1/4 xã chưa có trường chuẩn Quốc gia so với cuối năm học trước.

- Công tác giáo dục mũi nhọn được chú trọng. Vấn đề dạy thêm, học thêm không đúng quy định; tình trạng lạm thu tại các trường được quan tâm chỉ đạo một cách có hiệu quả.

- Do số lớp, số học sinh giảm nhiều trong những năm trước đây dẫn đến việc giáo viên THCS mất cân đối cả về số lượng và cơ cấu bộ môn (giáo viên Văn, Toán, Lý, Hóa, Sử, Địa, GDCD thừa, giáo viên các môn khác chỉ đủ hoặc thiếu, nhất là nhân viên hành chính các trường thiếu nhiều).

- Bố trí lao động trong nhà trường gặp nhiều khó khăn: bộ môn thừa giáo viên, giáo viên giảng dạy ít tiết hơn so với bộ môn đủ hoặc thiếu giáo viên. Nhất là một số trường chuẩn quốc gia, nhưng vẫn thiếu giáo viên đặc thù và nhân viên HC.

- Bất cập trong việc giao chỉ tiêu số lớp: số lớp hiện có của huyện bao giờ cũng cao hơn số lớp tỉnh giao (vì tỉnh tính bình quân 39 học sinh/lớp đối với khối THCS/toàn huyện). Huyện đã tính bình quân 45 học sinh/lớp đối với từng trường nhưng số lớp toàn huyện vẫn cao hơn số lớp tỉnh giao.

- Do số lượng học sinh giảm (giảm tự nhiên).

- Hàng năm số cán bộ, giáo viên, nhân viên về hưu nhưng không được tuyển mới bổ sung.

- Số lớp học 2 buổi/ngày, số lớp học bán trú ngày càng tăng.

- Cơ cấu giáo viên còn bất cập, giáo viên có môn thừa, môn thiếu ...

- Việc phân bổ dự toán kính phí hàng năm do Phòng Tài chính – Kế hoạch chủ trì và trình Chủ tịch UBND huyện, ra quyết định phân bổ ngân sách cho từng đơn vị trường học.

- Phân bổ chương trình mục tiêu Phòng Tài chính – Kế hoạch chủ trì, Phòng Giáo dục và Đào tạo tham gia phối hợp: Phòng Tài chính phân bổ dự toán kinh phí và duyệt quyết toán; Phòng Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo số lượng, danh mục thực hiện.

- Công tác tham gia thẩm định quyết toán ngân sách các đơn vị trường học do Phòng Tài chính – Kế hoạch chủ trì, Phòng Giáo dục và Đào tạo phối hợp.

- Tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo của nhân dân trên địa bàn huyện cao, mức thu nhập bình quân còn thấp. Các khoản đóng góp tự nguyện hầu như không có. Trang thiết bị trường học còn thiếu, xuống cấp, kinh phí bổ sung hàng năm còn quá hạn hẹp nên cần được trang cấp và hỗ trợ kinh phí.

- Chất lượng giảng dạy của giáo viên ở các trường học chưa đồng đều, vẫn còn một số giáo viên chậm đổi mới phương pháp giảng dạy, hạn chế trong việc ứng dụng công nghệ thông tin.

- Chất lượng giáo dục còn ở mức trung bình trong tỉnh. Chất lượng giáo dục mũi nhọn còn chênh lệch nhiều giữa các trường trong huyện

- Kỹ cương, kỹ luật ở một số trường chưa nghiêm, chưa có biện pháp kiên quyết chấn chỉnh một số biểu hiện vi phạm.

- Công tác xã hội hóa giáo dục ở một số trường chưa đạt hiệu quả. Tình trạng khó khăn về cơ sở vật chất còn sảy ra, ảnh hưởng đến chất lượng dạy và học của thầy và trò. Công tác giữ chuẩn ở một số trường chưa tốt.

- Công tác vệ sinh học đường ở một số trường chưa tốt, chưa xanh, sạch, đẹp. khuôn viên trường lớp có trường chưa được quy hoạch, chăm sóc nên môi trường, cảnh quan trường học chưa có tính thân thiện.

- Việc bảo quản, sử dụng đồ dùng, thiết bị ở một số trường chưa tốt.

PHẦN THỨ HAI
NỘI DUNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC NĂM HỌC 2016 – 2017

1. Căn cứ xây dựng kế hoạch

+ Quyết định 5308/QĐ-UBND ngày 16/12/2015 của UBND tỉnh về việc quy định sắp xếp các trường mầm non, phổ thông đến năm 2020.

+ Quyết định số 3185/QĐ-UBND ngày 23/6/2016 của UBND tỉnh về việc quy định định mức bình quân học sinh/lớp đối với bậc mầm non và phổ thông công lập và

+ Quyết định số 400/QĐ-UBND ngày 03/02/2015 về việc điều chỉnh quy định định mức bình quân học sinh/lớp đối với bậc mầm non và phổ thông công lập.

+ Quyết định số 5256/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2015 về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2016 của tỉnh Thanh Hoá.

+ Quyết định số 1773/QĐ-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2011 về việc phê duyệt kế hoạch dạy và học tiếng Anh cấp tiểu học giai đoạn 2011-2020.

+ Về chỉ tiêu tuyển sinh lớp 10 năm học 2017-2018: Các huyện đồng bằng, trung du, ven biển tuyển 80% số học sinh lớp 9 ; Phòng GD&ĐT chủ trì phối hợp với các trường THPT tham mưu cho UBND huyện xây dựng kế hoạch tuyển sinh cụ thể cho từng trường trình Chủ tịch UBND huyện xem xét, báo cáo Sở Giáo dục và Đào tạo; Tuyển sinh lớp 10 Bổ túc THPT căn cứ vào cơ sở vật chất và đội ngũ cán bộ, giáo viên hiện có.

2. Nội dung kế hoạch phát triển giáo dục năm học 2017-2018

2.1. Mục tiêu, chỉ tiêu kế hoạch

Trước hết, toàn ngành Giáo dục và Đào tạo cần quán triệt nội dung, cụ thể hóa Chỉ thị của Chủ tịch UBND tỉnh, hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo về nhiệm vụ trọng tâm năm học 2016-2017. Tổ chức triển khai nội dung Chỉ thị số 06-CT/HU ngày 06/3/2016 của BTV Huyện ủy về việc tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW của BCH TW về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo; Quyết định số 3978/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND huyện về việc ban hành kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết 29-NQ/TW.

Tiếp tục thực hiện công tác tham mưu, tuyên truyền; Hoàn thành sáp nhập trường trong năm 2016, 2017. Chỉ đạo đạt kế hoạch xây dựng chuẩn Quốc gia; Nâng cao chất lượng giáo dục đại trà, mũi nhọn; Giữ vững nề nếp, kỷ cương; xây dựng môi trường giáo dục luôn xanh, sạch, đẹp, an toàn. Thực hiện đầy đủ các nội dung giáo dục theo quy định, các phong trào, các cuộc vận động của Đảng, nhà nước của ngành

Duy trì ổn định mạng lưới trường, lớp, học sinh. Năm học 2017 – 2018 tiếp tục thực hiện tốt công tác quy hoạch trường lớp rà soát, điều chỉnh theo chỉ đạo tại Quyết định 5308/QĐ-UBND ngày 16/12/2015 của UBND tỉnh về việc quy định sắp xếp các trường mầm non, phổ thông đến năm 2020.

Tiến hành rà soát tham mưu để sáp nhập các trường THPT Triệu Sơn 6 với THPT Triệu Sơn 1 theo đề án của tỉnh.

Huy động tỷ lệ các cháu nhà trẻ, mẫu giáo 3, 4 tuổi; huy động triệt để mẫu giáo 5 tuổi để duy trì kết quả phổ cập mầm non; tuyển sinh các lớp đầu cấp Tiểu học, THCS đạt tỷ lệ cao nhất duy trì nâng cao chất lượng phổ cập; huy động học sinh bỏ học ra lớp; bố trí số học sinh/ nhóm, lớp theo quy định của UBND tỉnh;

Thực hiện tốt đề án dạy và học tiếng Anh cho cấp tiểu học, theo Quyết định số 1773/QĐ-UBND ngày 06/6/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc Phê duyệt kế hoạch dạy và học tiếng Anh cấp Tiểu học giai đoạn 2011-2020.

Thực hiện đề án phổ cập giáo dục MN, duy trì 36/36 = 100% số trường đủ điều kiện công nhận đạt tiêu chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi.

Khối tiểu học: Giữ vững số đơn vị hoàn thành phổ cập đúng độ tuổi là 36/36 = 100%; Số đơn vị hoàn thành mức độ 2 là 2 đơn vị.

Khối THCS: Duy trì số đơn vị đạt chuẩn PCTHCS là 36/36 = 100%.

Tiếp tục thực hiện dạy học theo mô hình Vnen ở 4 trường tiểu học: Bình Sơn, Thọ Bình, Thọ Sơn.

Tiếp tục chỉ đạo công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia, phấn đấu có thêm từ 6 trường đạt chuẩn trở lên.

+ Về chỉ tiêu tuyển sinh lớp 10 thực hiện đúng theo văn bản hướng dẫn của Tỉnh *(có phụ lục kèm theo).*

Đối với chi đầu tư phát triển cho giáo dục đào tạo: Dự toán chi đầu tư phát triển phải sắp xếp thứ tự ưu tiên, tập trung vốn cho các công trình, dự án chuyển tiếp hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm 2017, hạn chế tối đa việc bố trí vốn cho các công trình, dự án khởi công mới chưa thật sự cấp bách, chưa đủ thủ tục đầu tư theo quy định, còn nhiều vướng mắc trong triển khai thực hiện.

*** Các giải pháp cụ thể**

- Phòng Giáo dục, các trường tập trung khắc phục những yếu kém đã nêu trên.

- Đảng ủy, UBND các xã phải tích cực, chủ động tuyên truyền sâu rộng đến toàn thể nhân dân địa phương Kế hoạch hành động của Huyện thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI của BCH Trung ương Đảng về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo để thực hiện; Có hình thức tổ chức các hoạt động linh hoạt, thu hút sự đóng góp trí tuệ, công sức, của cải để xây dựng CSVC trường học theo pháp lệnh dân chủ; Có lộ trình cụ thể cho việc xây dựng chuẩn Quốc gia ở các nhà trường trong xã.

- Đẩy mạnh học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh và các phong trào thi đua khác do ngành Giáo dục tỉnh Thanh Hóa phát động. Tiếp tục thực hiện phong trào thi đua dạy tốt - học tốt. Tập trung chỉ đạo dạy và học có hiệu quả, phù hợp với đối tượng học sinh.

- Tập trung chỉ đạo công tác giữ chuẩn, xây dựng trường chuẩn Quốc gia. Xem đây là một trong những nội dung quan trọng trong tiêu chí đánh giá đối với

Hiệu trưởng các trường, Chủ tịch UBND các xã. Tiếp tục tham mưu đầu tư mua sắm trang thiết bị dạy học theo Thông tư 30/TT-LB ngày 26/7/1990 của Bộ Tài chính theo hướng tập trung đầu tư cho các trường xây dựng chuẩn, không đầu tư dàn trải. Từng bước đầu tư trang thiết bị theo Đề án dạy tiếng Anh ở cấp tiểu học; đầu tư máy tính, máy chiếu đa năng cho các trường.

- Triển khai có hiệu quả các dự án về giáo dục; thực hiện kiểm tra, đánh giá về chất lượng và hiệu quả khai thác sử dụng thiết bị dạy học tại các trường học. Đẩy mạnh phong trào làm và sử dụng thiết bị dạy học, đồ chơi trẻ em.

- Tiếp tục chỉ đạo công tác phối hợp giữa Phòng Giáo dục với các phòng, ban, ngành liên quan để tạo ra các điều kiện đảm bảo cho việc nâng cao chất lượng giáo dục cũng như công tác xây dựng trường chuẩn .

- Tăng cường hoạt động khuyến học trên địa bàn huyện; tăng cường mối quan hệ với các doanh nhân, các nhà hảo tâm, tạo môi trường tốt để đẩy mạnh công tác xã hội hóa Giáo dục và Đào tạo.

3. Kiến nghị đề xuất

3.1. Kiến nghị, đề xuất với Sở Giáo dục và Đào tạo: Tạo điều kiện cho huyện tiếp cận với các dự án, các nguồn vốn để cải thiện về CSVC trường học, tiếp tục quan tâm giúp đỡ về chuyên môn để huyện có điều kiện nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo.

3.2. Kiến nghị, đề xuất với UBND tỉnh, với Bộ Giáo dục và Đào tạo: Quan tâm đầu tư tăng kinh phí hoạt động, kinh phí xây dựng CSVC cho GD&ĐT. Sớm có hướng dẫn thực hiện nghị định 115/2010/NĐ-CP của chính phủ;

3.3. Sở GD&ĐT tham mưu với HĐND-UBND Tỉnh cho phép tuyển dụng hoặc hợp đồng dài hạn đối với số CBGV các bộ môn còn thiếu để đảm bảo giáo dục toàn diện, nâng cao chất lượng theo yêu cầu hội nhập;

3.4. Kiến nghị, đề xuất với UBND tỉnh: Chỉ đạo thực hiện giao quyền tự chủ để tạo điều kiện tốt hơn cho ngành Giáo dục và Đào tạo thực hiện nhiệm vụ năm học./.

Nơi nhận:
- Sở GD&ĐT, Ph.KHTC;(b/c)
- TT HU, HĐND,UBND; (b/c)
- Lưu VP, VTGD.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Trung

PHỤ LỤC

(Kèm theo kế hoạch phát triển SNGD 2017-2018 của UBND huyện Triệu Sơn)

Thực hiện kế hoạch phát triển các cấp học, bậc học năm học 2016-2017:

Bậc học	Trường	Lớp	Học sinh		HS nữ	H.sinh Dân tộc	Tỷ lệ so với KH giao (%)	Trường chuẩn Quốc gia	Ghi chú
			Tổng số	So với năm học trước					
Mầm non	37	417	10801	+ 182	4913	435		15	
Tiểu học	36	488	14387	-80	6459	610		32	
THCS	36	301	10190	-88	4999	358		16	
TTGDTX	01	14	579	-15	183	17		0	
Cộng 1	**110**	**1220**	**35957**	**-183**	**16554**	**1420**		**63**	
Dân Lập	01	19	748		415	3			
THPT	06	121	4954		3200	105		0	
Cộng 2	**7**	**140**	**5702**		**3615**	**108**			
Cộng 1+2	**117**	**1.360**	**14659**		**20169**	**1528**		**63**	

Số trường, lớp, học sinh, giáo viên trung học phổ thông:

TT	Tên trường	Số lớp	Số học sinh	Cán bộ, giáo viên, nhân viên
1	THPT Triệu Sơn 1	23	946	56
2	THPT Triệu Sơn 2	20	847	58
3	THPT Triệu Sơn 3	22	928	55
4	THPT Triệu Sơn 4	21	838	45
5	THPT Triệu Sơn 5	21	868	47
6	THPT Triệu Sơn 6	14	527	40
7	THPT Triệu Sơn	19	748	45
	Cộng	**140**	**5702**	**346**

Số trường học đạt chuẩn Quốc gia đến tháng 12 năm 2016:

TT	Trường	Số lượng	Tỉ lệ	Số trường đã xây dựng chuẩn mới
1.	Mầm non	15/36	41.6	3
2.	Tiểu học	32/36	94.1	2
3.	THCS	16/36	44.4	3
4.	THPT	0/7	0	
	Cộng	**63/115**	**54.8**	**8**

TỔNG HỢP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CẤP MẦM NON NĂM HỌC 2016-2017

TT	Trường mầm non	Trường đạt chuẩn QG	Điểm trường	Nhóm, lớp								Trẻ em									
				TS nhóm, lớp	Nhóm trẻ			Lớp mẫu giáo				Tổng số trẻ	Trẻ em nhà trẻ				Trẻ em mẫu giáo				
					Tổng số nhóm trẻ	Trong tổng số		Tổng số lớp mẫu giáo	Trong tổng số		Lớp Mẫu giáo 5 tuổi		Tổng số trẻ nhà trẻ	Chia ra			Tổng số trẻ mẫu giáo	Chia ra			
						bán trú (ăn trưa)	không bán trú		bán trú (ăn trưa)	Lớp mẫu giáo không bán trú				Dân tộc	Không bán trú	bán trú (ăn trưa)		Dân tộc	Mẫu giáo 5 tuổi	Không bán trú	bán trú (ăn trưa)
A	*B*	*C*	*D*	*1=2+5*	*2=3+4*	*3*	*4*	*5=6+7*	*6*	*7*	*8*	*9=10+14*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
	Tổng cộng:	**15**	**64**	**417**	**111**	**98**	**13**	**306**	**279**	**27**	**93**	**10,801**	**1,669**	**28**	**152**	**1,517**	**9,132**	**435**	**3,119**	**719**	**8,413**
1	Đồng Lợi		2	12	3	3		9	9		4	305	40			40	265		112		265
2	Đồng Thắng	x	1	11	3	3		8	8		2	289	40			40	249		75		249
3	Đồng Tiến	x	1	16	3	3		13	13		3	439	50			50	389		119		389
4	An Nông		1	8	2	2		6	6		2	200	30			30	170		77		170
5	Bình Sơn		3	16	5	2	3	11	10	1	2	245	51	12	15	36	194	153	58	19	175
6	Dân Lực		2	9	2	1	1	7	5	2	3	254	35		15	20	219		88	59	160
7	Dân Lý		4	12	3	1	2	9	6	3	3	295	45		20	25	250		105	75	175
8	Dân Quyền	x	3	16	4	4		12	12		4	428	73			73	355		141		355
9	Hợp Lý		2	12	3	3		9	9		2	321	40	4		40	281		79		281
10	Hợp Thành		3	15	4	2	2	11	7	4	3	413	60		30	30	353		99	123	230
11	Hợp Thắng		3	12	3	2	1	9	6	3	3	322	45		15	30	277		103	80	197
12	Hợp Tiến	x	2	10	4	4		6	6		2	263	65			65	198		68		198
13	Khuyến Nông		2	11	3	2	1	8	6	2	3	303	51		16	35	252		108	64	188
14	Minh Châu		1	10	3	3		7	5	2	2	236	40			40	196		68	50	146
15	Minh Dân		2	8	2	2		6	6		2	210	27			27	183		56		183
16	Minh Sơn	x	1	9	3	3		6	6		2	223	38			38	185		60		185
17	Nông Trường		4	11	3	2	1	8	5	3	2	272	46		16	30	226		95	70	156
18	Tân Ninh	x	2	11	3	3		8	8		3	290	40			40	250		115		250
19	Thái Hoà	x	1	11	3	3		8	8		2	290	45			45	245		112		245
20	Thọ Bình		4	17	3	2	1	14	10	4	4	450	40	12	10	30	410	177	139	125	285
21	Thọ Cường	x	1	11	4	4		7	7		2	295	65			65	230		69		230

TT	Trường mầm non	Trường đạt chuẩn QG	Điểm trường	Nhóm, lớp								Trẻ em									
					Nhóm trẻ			Lớp mẫu giáo					Trẻ em nhà trẻ					Trẻ em mẫu giáo				
						Trong tổng số			Trong tổng số					Chia ra				Chia ra			
				TS nhóm, lớp	Tổng số nhóm trẻ	bán trú (ăn trưa)	không bán trú	Tổng số lớp mẫu giáo	bán trú (ăn trưa)	Lớp mẫu giáo không bán trú	Lớp Mẫu giáo 5 tuổi	Tổng số trẻ	Tổng số trẻ nhà trẻ	Dân tộc	Không bán trú	bán trú (ăn trưa)	Tổng số trẻ mẫu giáo	Dân tộc	Mẫu giáo 5 tuổi	Không bán trú	bán trú (ăn trưa)
A	*B*	*C*	*D*	*1=2+5*	*2=3+4*	*3*	*4*	*5=6+7*	*6*	*7*	*8*	*9=10+14*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
22	Thọ Dân		1	15	4	4		11	11		3	404	60			60	344		114		344
23	Thọ Ngọc	x	3	13	4	4		9	9		3	330	60			60	270		86		270
24	Thọ Phú	x	1	9	3	3		6	6		2	237	55			55	182		60		182
25	Thọ Sơn		1	13	4	4		9	9		3	310	55			55	255	103	81		255
26	Thọ Tân		1	11	3	3		8	8		2	295	50			50	245		75		245
27	Thọ Thế		1	9	2	2		7	7		2	253	35			35	218		66		218
28	Thọ Tiến	x	1	10	2	2		8	7	1	2	248	23			23	225		63	15	210
29	Thọ Vực	x	1	9	3	3		6	6		2	244	45			45	199		54		199
30	Thị Trấn	x	1	14	2	2		12	12		4	395	32			32	363		100		363
31	Tiến Nông		2	9	2	2		7	6	1	2	226	30			30	196		69	22	174
32	Triệu Thành		1	12	3	2	1	9	9		3	333	45		15	30	288	2	84		288
33	Vân Sơn	x	1	11	3	3		8	8		3	274	40			40	234		94		234
34	Xuân Lộc		1	7	2	2		5	5		2	172	30			30	142		48		142
35	Xuân Thọ	x	1	11	3	3		8	7	1	2	305	58			58	247		74	17	230
36	Xuân Thịnh		1	9	2	2		7	7		2	232	35			35	197		70		197
37	Tư thục		1	7	3	3		4	4	0	1	200	50			50	150		35		150

Triệu Sơn, ngày 20 tháng 3 năm 2017

Người lập

nguyễn Mạnh Tăng

Trưởng phòng GD&ĐT

Lê Thị Lê

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CẤP MẦM NON NĂM HỌC 2017 - 2018

TT	Trường mầm non	Trường đạt chuẩn QG	Điểm trường	Nhóm, lớp								Trẻ em									
					Nhóm trẻ			Lớp mẫu giáo					Trẻ em nhà trẻ					Trẻ em mẫu giáo				
						Trong tổng số			Trong tổng số					Chia ra				Chia ra			
				TS nhóm, lớp	Tổng số nhóm trẻ	bán trú (ăn trưa)	không bán trú	Tổng số lớp mẫu giáo	bán trú (ăn trưa)	Lớp mẫu giáo không bán trú	Lớp Mẫu giáo 5 tuổi	Tổng số trẻ	Tổng số trẻ nhà trẻ	Dân tộc	Không bán trú	bán trú (ăn trưa)	Tổng số trẻ mẫu giáo	Dân tộc	Mẫu giáo 5 tuổi	Không bán trú	bán trú (ăn trưa)
A	*B*	*C*	*D*	*1=2+5*	*2=3+4*	*3*	*4*	*5=6+7*	*6*	*7*	*8*	*9=10+14*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
	Tổng cộng:	**18**	**62**	**416**	**111**	**100**	**11**	**305**	**287**	**18**	**120**	**10,859**	**1,712**	**51**	**118**	**1,594**	**9,107**	**456**	**4,044**	**408**	**8,699**
1	Đồng Lợi	x	2	12	3	3	0	9	9		5	325	42		0	42	283		133	0	283
2	Đồng Thắng	x	1	13	3	2	1	10	10		4	342	45		10	35	297		139	0	297
3	Đồng Tiến	x	1	15	3	3	0	12	12		5	432	50		0	50	382		166	21	361
4	An Nông		1	8	2	2	0	6	6		3	212	30		0	30	182		93	0	182
5	Bình Sơn		3	17	5	3	2	12	10	2	2	249	51	12	15	36	198	153	69	23	175
6	Dân Lực		2	9	2	1	1	7	7		3	240	35		15	20	205		96	6	199
7	Dân Lý		4	11	3	1	2	8	8		4	277	40		10	30	237		152	0	237
8	Dân Quyền	x	3	16	4	4	0	12	12		5	442	85	4	0	85	357	5	175	29	328
9	Hợp Lý		1	13	3	3	0	10	10		4	343	45	4	0	45	298	14	143	0	298
10	Hợp Thành		3	16	3	2	1	13	11	2	4	414	60		15	45	354	2	128	84	270
11	Hợp Thắng		3	11	3	3	0	8	8		3	301	45		0	45	256		104	0	256
12	Hợp Tiến	x	1	10	4	4	0	6	6		2	242	62		0	62	180		69		180
13	Khuyến Nông	x	2	11	3	3	0	8	8		5	313	51		0	51	262		189	41	221
14	Minh Châu	x	1	9	3	3	0	6	6		2	246	45		0	45	201		88		201
15	Minh Dân		2	8	2	2	0	6	6		2	212	30		15	15	182		52		182
16	Minh Sơn	x	1	8	3	3	0	5	5		2	202	40		0	40	162		82		162
17	Nông Trường		4	11	3	2	1	8	6	2	2	295	46		16	30	249		87	55	194
18	Tân Ninh	x	2	11	3	3	0	8	7	1	3	278	40		0	40	238		101	29	209
19	Thái Hoà	x	1	11	3	3	0	8	8		5	286	45		0	45	241		167		241
20	Thọ Bình		4	18	4	2	2	14	12	2	5	459	40	12	10	30	419	177	182	69	350
21	Thọ Cường	x	1	11	4	4	0	7	7		3	287	65		0	65	222		86		222

TT	Trường mầm non	Trường đạt chuẩn QG	Điểm trường	Nhóm, lớp								Trẻ em									
				TS nhóm, lớp	Nhóm trẻ			Lớp mẫu giáo				Tổng số trẻ	Trẻ em nhà trẻ				Trẻ em mẫu giáo				
					Tổng số nhóm trẻ	Trong tổng số		Tổng số lớp mẫu giáo	Trong tổng số		Lớp Mẫu giáo 5 tuổi		Tổng số trẻ nhà trẻ	Chia ra			Tổng số trẻ mẫu giáo	Chia ra			
						bán trú (ăn trưa)	không bán trú		bán trú (ăn trưa)	Lớp mẫu giáo không bán trú				Dân tộc	Không bán trú	bán trú (ăn trưa)		Dân tộc	Mẫu giáo 5 tuổi	Không bán trú	bán trú (ăn trưa)
A	*B*	*C*	*D*	*1=2+5*	*2=3+4*	*3*	*4*	*5=6+7*	*6*	*7*	*8*	*9=10+14*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
22	Thọ Dân		1	15	4	4	0	11	10	1	4	410	60		0	60	350		135	30	320
23	Thọ Ngọc	x	3	13	4	4	0	9	9		3	323	59		0	59	264		96		264
24	Thọ Phú	x	1	9	3	3	0	6	6		2	233	50		0	50	183		68		183
25	Thọ Sơn		1	12	4	4	0	8	8		3	314	58	18	0	58	256	103	87		256
26	Thọ Tân		1	11	3	3	0	8	8		3	298	50		0	50	248		90		248
27	Thọ Thế		1	10	3	3	0	7	7		4	261	45		0	45	216		131		216
28	Thọ Tiến	x	1	10	2	2	0	8	7	1	3	286	40		0	40	246		100	21	225
29	Thọ Vực	x	1	10	3	3	0	7	6	1	2	243	45		0	45	198		75		198
30	Thị Trấn	x	1	14	2	2	0	12	12		4	388	25		0	25	363		123		363
31	Tiến Nông		2	9	3	2	1	6	6		3	254	42		12	30	192		89		192
32	Triệu Thành		1	10	2	2	0	8	6	2	4	280	33	1	0	33	247	2	134		247
33	Vân Sơn	x	1	9	2	2	0	7	6	1	3	245	40		0	40	205		105		205
34	Xuân Lộc		1	7	2	2	0	5	5		2	182	30		0	30	132		65		132
35	Xuân Thọ	x	1	11	3	3	0	8	6	2	3	306	58		0	58	248		120		248
36	Xuân Thịnh		1	9	2	2	0	7	6	1	3	239	35		0	35	204		85		204
37	Tư thục		1	8	3	3	0	5	5		1	200	50		0	50	150		40		150

Triệu Sơn, ngày 20 tháng 3 năm 2017

Người lập

Nguyễn Thanh Thủy

Trưởng phòng GD&ĐT

Lê Thị Lê

TỔNG HỢP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN BẬC TIỂU HỌC NĂM HỌC 2016-2017

TT	Trường Tiểu học	Trường đạt chuẩn QG	Điểm trường	Lớp								Học sinh								
				TS lớp	Trong đó					Lớp ghép	Số lớp học 2 buổi ngày	TS HS	Trong đó					Học 2 buổi/ngày	Học sinh dân tộc	Tuyển mới lớp 1
					Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5				Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
	Tổng cộng:	**32**	**36**	**488**	**97**	**109**	**96**	**94**	**92**	**0**	**454**	**14,387**	**2,869**	**3,331**	**2,825**	**2,691**	**2,671**	**13,418**	**610**	**2,867**
1	Đồng Lợi	x	1	16	3	4	3	3	3	0	16	489	98	134	94	80	83	489	2	97
2	Đồng Thắng	x	1	10	2	2	2	2	2	0	10	296	47	63	64	59	63	296		47
3	Đồng Tiến	x	1	15	3	3	3	3	3	0	15	434	81	108	94	76	75	434	1	80
4	An Nông	x	1	14	2	3	3	3	3	0	14	385	66	86	78	76	79	385	2	66
5	Bình Sơn	x	1	10	2	2	2	2	2	0	10	286	55	61	65	46	59	286	165	55
6	Dân Lực	x	1	15	3	3	3	3	3	0	15	485	93	103	105	97	87	485		93
7	Dân Lý	x	1	21	4	5	4	4	4	0	21	629	127	144	123	125	110	629	6	127
8	Dân Quyền	x	1	20	4	4	4	4	4	0	20	649	140	141	115	130	123	649	5	140
9	Hợp Lý	x	1	13	3	3	3	2	2	0	13	407	94	97	78	71	67	407	25	94
10	Hợp Thành	x	1	20	3	5	4	4	4	0	20	630	111	147	137	124	111	630	15	111
11	Hợp Thắng		1	14	3	3	2	3	3	0		416	83	87	73	84	89			83
12	Hợp Tiến		1	9	2	2	2	2	1	0		230	45	64	42	44	35			45
13	Khuyến Nông	x	1	16	3	4	3	3	3	0	16	460	85	107	86	87	95	460		85
14	Minh Châu	x	1	12	3	3	2	2	2	0	12	358	79	78	68	66	67	358		79
15	Minh Dân	x	1	10	2	2	2	2	2	0	10	258	52	49	44	51	62	258	1	52
16	Minh Sơn	x	1	10	2	2	2	2	2	0	10	275	59	62	58	51	45	275	2	59
17	Nông Trường	x	1	13	3	3	2	2	3	0	13	394	90	90	66	68	80	394	2	90
18	Tân Ninh	x	1	17	3	4	3	3	4	0	17	545	93	135	91	102	124	545		93
19	Thái Hoà	x	1	15	3	3	3	3	3	0	15	435	87	97	81	81	89	435	2	87
20	Thọ Bình	x	1	20	4	4	4	4	4	0	20	599	122	128	126	113	110	599	211	122
21	Thọ Cường	x	1	13	2	3	3	3	2	0	13	362	72	80	81	81	48	362		72
22	Thọ Dân	x	1	15	3	3	3	3	3	0	15	454	97	105	104	72	76	454	2	97
23	Thọ Ngọc	x	1	11	2	3	2	2	2	0	11	359	69	88	68	66	68	359	3	69

TT	Trường Tiểu học	Trường đạt chuẩn QG	Điểm trường	Lớp								Học sinh								
				TS lớp	Trong đó					Lớp ghép	Số lớp học 2 buổi ngày	TS HS	Trong đó					Học 2 buổi/ngày	Học sinh dân tộc	Tuyển mới lớp 1
					Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5				Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
24	Thọ Phú	x	1	9	2	2	2	2	1	0	9	247	61	49	51	50	36	247		61
25	Thọ Sơn		1	15	4	4	3	2	2	0	15	425	104	115	84	54	68	425	145	104
26	Thọ Tân	x	1	13	3	3	3	2	2	0	13	363	83	87	77	61	55	363	6	83
27	Thọ Thế	x	1	11	2	3	2	2	2	0	11	323	56	93	58	58	58	323	3	56
28	Thọ Tiến		1	11	2	2	2	3	2	0		323	60	72	56	74	61			60
29	Thọ Vực	x	1	10	2	2	2	2	2	0	10	257	49	55	65	43	45	257		49
30	Thị Trấn	x	1	21	4	4	5	4	4	0	21	668	132	142	147	121	126	668		132
31	Tiến Nông	x	1	11	2	3	2	2	2	0	11	329	59	85	59	70	56	329		59
32	Triệu Thành	x	1	13	3	4	2	2	2	0	13	386	83	109	60	64	70	386	9	83
33	Vân Sơn	x	1	14	3	3	2	3	3	0	14	424	77	87	63	92	105	424		77
34	Xuân Lộc	x	1	10	2	2	2	2	2	0	10	224	43	53	38	46	44	224	2	43
35	Xuân Thọ	x	1	11	2	2	3	2	2	0	11	318	69	62	74	52	61	318	1	69
36	Xuân Thịnh	x	1	10	2	2	2	2	2	0	10	265	48	68	52	56	41	265		48

Triệu Sơn, ngày 20 tháng 3 năm 2017

Người lập

Nguyễn Thanh Tùng

Trưởng phòng GD&ĐT

Lê Thị Lê

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN BẬC TIỂU HỌC NĂM HỌC 2017-2018

TT	Trường Tiểu học	Trường đạt chuẩn QG	Điểm trường	Lớp								Học sinh								
				TS lớp	Trong đó					Lớp ghép	Số lớp học 2 buổi ngày	TS HS	Trong đó					Học 2 buổi/ngày	Học sinh dân tộc	Tuyển mới lớp 1
					Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5				Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
	Tổng cộng:	**34**	**36**	**499**	**103**	**97**	**109**	**96**	**94**	**0**	**474**	**14,835**	**3,119**	**2,869**	**3,331**	**2,825**	**2,691**	**14,080**	**608**	**3,119**
1	Đồng Lợi	x	1	17	4	3	4	3	3	0	17	518	112	98	134	94	80	518	1	112
2	Đồng Thắng	x	1	11	3	2	2	2	2	0	11	308	75	47	63	64	59	308		75
3	Đồng Tiến	x	1	16	4	3	3	3	3	0	16	478	119	81	108	94	76	478		119
4	An Nông	x	1	14	3	2	3	3	3	0	14	383	77	66	86	78	76	383	2	77
5	Bình Sơn	x	1	10	2	2	2	2	2	0	10	285	58	55	61	65	46	285	161	58
6	Dân Lực	x	1	15	3	3	3	3	3	0	15	486	88	93	103	105	97	486		88
7	Dân Lý	x	1	20	3	4	5	4	4	0	20	624	105	127	144	123	125	624	5	105
8	Dân Quyền	x	1	20	4	4	4	4	4	0	20	667	141	140	141	115	130	667	4	141
9	Hợp Lý	x	1	14	3	3	3	3	2	0	14	419	79	94	97	78	71	419	24	79
10	Hợp Thành	x	1	19	3	3	5	4	4	0	19	618	99	111	147	137	124	618	16	99
11	Hợp Thắng		1	14	3	3	3	2	3	0		430	103	83	87	73	84			103
12	Hợp Tiến	x	1	10	2	2	2	2	2	0	10	263	68	45	64	42	44	263		68
13	Khuyến Nông	x	1	16	3	3	4	3	3	0	16	473	108	85	107	86	87	473		108
14	Minh Châu	x	1	12	2	3	3	2	2	0	12	359	68	79	78	68	66	359		68
15	Minh Dân	x	1	10	2	2	2	2	2	0	10	252	56	52	49	44	51	252		56
16	Minh Sơn	x	1	10	2	2	2	2	2	0	10	290	60	59	62	58	51	290	2	60
17	Nông Trường	x	1	13	3	3	3	2	2	0	13	409	95	90	90	66	68	409	2	95
18	Tân Ninh	x	1	17	4	3	4	3	3	0	17	536	115	93	135	91	102	536		115
19	Thái Hoà	x	1	16	4	3	3	3	3	0	16	458	112	87	97	81	81	458	2	112
20	Thọ Bình	x	1	20	4	4	4	4	4	0	20	628	139	122	128	126	113	628	225	139
21	Thọ Cường	x	1	13	2	2	3	3	3	0	13	383	69	72	80	81	81	383		69

TT	Trường Tiểu học	Trường đạt chuẩn QG	Điểm trường	Lớp								Học sinh								
				TS lớp	Trong đó					Lớp ghép	Số lớp học 2 buổi ngày	TS HS	Trong đó					Học 2 buổi/ngày	Học sinh dân tộc	Tuyển mới lớp 1
					Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5				Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
22	Thọ Dân	x	1	16	4	3	3	3	3	0	16	492	114	97	105	104	72	492	1	114
23	Thọ Ngọc	x	1	12	3	2	3	2	2	0	12	377	86	69	88	68	66	377	3	86
24	Thọ Phú	x	1	10	2	2	2	2	2	0	10	271	60	61	49	51	50	271		60
25	Thọ Sơn	x	1	16	3	4	4	3	2	0	16	438	81	104	115	84	54	438	138	81
26	Thọ Tân	x	1	14	3	3	3	3	2	0	14	383	75	83	87	77	61	383	6	75
27	Thọ Thế	x	1	11	2	2	3	2	2	0	11	331	66	56	93	58	58	331	3	66
28	Thọ Tiến		1	11	2	2	2	2	3	0		325	63	60	72	56	74			63
29	Thọ Vực	x	1	10	2	2	2	2	2	0	10	266	54	49	55	65	43	266		54
30	Thị Trấn	x	1	21	4	4	4	5	4	0	21	677	135	132	142	147	121	677		135
31	Tiến Nông	x	1	11	2	2	3	2	2	0	11	342	69	59	85	59	70	342		69
32	Triệu Thành	x	1	14	3	3	4	2	2	0	14	400	84	83	109	60	64	400	10	84
33	Vân Sơn	x	1	14	3	3	3	2	3	0	14	413	94	77	87	63	92	413		94
34	Xuân Lộc	x	1	10	2	2	2	2	2	0	10	228	48	43	53	38	46	228	2	48
35	Xuân Thọ	x	1	12	3	2	2	3	2	0	12	331	74	69	62	74	52	331	1	74
36	Xuân Thịnh	x	1	10	2	2	2	2	2	0	10	294	70	48	68	52	56	294		70

Triệu Sơn, ngày 20 tháng 3 năm 2017

Người lập

Nguyễn Thanh Tâm

Trưởng phòng GD&ĐT

Lê Thị Lê

TỔNG HỢP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CẤP THCS NĂM HỌC 2016-2017

TT	Trường THCS	Trường đạt chuẩn QG	Điểm trường	Lớp						Học sinh							
				TS lớp	Trong đó					TS HS	Trong đó				Học 2 buổi/ngày	Học sinh dân tộc	Tuyển mới lớp 6
					Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Số lớp 2 buổi ngày		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	Tổng cộng:	**16**	**37**	**301**	**74**	**75**	**80**	**72**	**133**	**10,190**	**2,511**	**2,562**	**2,732**	**2,385**	**4,614**	**358**	**2,506**
1	Đồng Lợi	x	1	12	3	3	3	3	12	420	101	106	117	96	420		100
2	Đồng Thắng	x	1	8	2	2	2	2		222	50	55	53	64			50
3	Đồng Tiến	x	1	9	2	3	2	2	9	374	89	107	91	87	374		89
4	An Nông		1	8	2	2	2	2		266	73	60	81	52			73
5	Bình Sơn		1	4	1	1	1	1		161	35	40	45	41		25	35
6	Dân Lực	x	1	10	2	2	3	3	10	341	64	89	93	95	341		64
7	Dân Lý		1	12	3	3	3	3		419	120	99	99	101		1	120
8	Dân Quyền	x	1	11	3	3	3	2	11	373	103	94	97	79	373	2	102
9	Hợp Lý		1	8	2	2	2	2		267	77	65	65	60			77
10	Hợp Thành	x	1	12	3	3	3	3	12	410	94	97	107	112	410	3	93
11	Hợp Thắng	x	1	8	2	2	2	2	8	265	63	67	80	55	265	2	63
12	Hợp Tiến		1	4	1	1	1	1		150	36	31	44	39		1	36
13	Khuyến Nông		1	8	2	2	2	2		319	79	92	85	63			79
14	Minh Châu		1	8	2	2	2	2		215	51	54	48	62			51
15	Minh Dân	x	1	4	1	1	1	1	4	100	23	27	28	22	100		23
16	Minh Sơn	x	1	5	1	1	2	1	5	163	32	38	48	45	163	5	32
17	Nông Trường		1	8	2	2	2	2		287	73	78	75	61			73
18	Tân Ninh		1	12	3	3	3	3		478	122	129	121	106		1	121
19	Thái Hoà	x	1	9	2	2	3	2	9	319	83	69	93	74	319		83
20	Thọ Bình		1	10	2	2	3	3		354	82	87	94	91		187	82
21	Thọ Cường		1	8	2	2	2	2		204	48	57	50	49			48
22	Thọ Dân		1	8	2	2	2	2		275	67	81	71	56			67
23	Thọ Ngọc	x	1	8	2	2	2	2	8	290	71	72	87	60	290	1	71
24	Thọ Phú	x	1	5	1	1	2	1	5	169	38	40	57	34	169		38
25	Thọ Sơn	x	1	8	2	2	2	2		276	58	62	75	81		116	58
26	Thọ Tân		1	8	2	2	2	2		248	63	62	64	59		1	63

TT	Trường THCS	Trường đạt chuẩn QG	Điểm trường	Lớp						Học sinh							
				TS lớp	Trong đó				Số lớp 2 buổi ngày	TS HS	Trong đó				Học 2 buổi/ngày	Học sinh dân tộc	Tuyển mới lớp 6
					Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
27	Thọ Thế	x	1	7	2	2	2	1	7	219	66	60	49	44	219	1	66
28	Thọ Tiến		1	8	2	2	2	2		212	57	54	53	48		1	57
29	Thọ Vực	x	1	7	2	2	2	1	7	203	47	53	58	45	203		47
30	Thị Trấn		1	11	3	2	3	3	11	409	110	84	111	104	409	2	110
31	Tiến Nông		1	8	2	2	2	2		203	49	51	53	50			49
32	Triệu Thành		1	8	2	2	2	2		250	58	65	60	67		2	57
33	Vân Sơn		1	9	2	2	3	2		349	92	78	108	71		2	92
34	Xuân Lộc	x	1	4	1	1	1	1	4	169	42	43	48	36	169	2	42
35	Xuân Thọ		1	8	2	2	2	2		239	66	63	55	55		3	66
36	Xuân Thịnh		1	5	1	2	1	1		182	40	53	46	43			40
Dân Lập Triệu Sơn			1	11	3	3	3	2	11	390	89	100	123	78	390		89

Triệu Sơn, ngày 20 tháng 3 năm 2017

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Trung Tùng

Trưởng phòng GD&ĐT

Lê Thi Lê

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CẤP THCS NĂM HỌC 2017 - 2018

TT	Trường THCS	Trường đạt chuẩn QG	Điểm trường	Lớp						Học sinh							
				TS lớp	Trong đó					TS HS	Trong đó				Học 2 buổi/ngày	Học sinh dân tộc	Tuyển mới lớp 6
					Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Số lớp 2 buổi ngày		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	Tổng cộng:	**18**	**37**	**303**	**74**	**74**	**75**	**80**	**148**	**10,476**	**2,671**	**2,511**	**2,562**	**2,732**	**5,537**	**371**	**2,668**
1	Đồng Lợi	x	1	11	2	3	3	3	11	407	83	101	106	117	407		83
2	Đồng Thắng	x	1	8	2	2	2	2	8	221	63	50	55	53	221		63
3	Đồng Tiến	x	1	9	2	2	3	2	9	362	75	89	107	91	362		75
4	An Nông		1	8	2	2	2	2		293	79	73	60	81			78
5	Bình Sơn		1	5	2	1	1	1		179	59	35	40	45		46	59
6	Dân Lực	x	1	9	2	2	2	3	9	333	87	64	89	93	333		87
7	Dân Lý		1	12	3	3	3	3		428	110	120	99	99		1	110
8	Dân Quyền	x	1	12	3	3	3	3	12	417	123	103	94	97	421	2	125
9	Hợp Lý		1	8	2	2	2	2		274	67	77	65	65			67
10	Hợp Thành	x	1	12	3	3	3	3	12	409	111	94	97	107	409	3	111
11	Hợp Thắng	x	1	8	2	2	2	2	8	299	89	63	67	80	299	2	88
12	Hợp Tiến		1	4	1	1	1	1		146	35	36	31	44		1	35
13	Khuyến Nông		1	9	3	2	2	2		351	95	79	92	85			94
14	Minh Châu		1	8	2	2	2	2		220	67	51	54	48			67
15	Minh Dân	x	1	5	2	1	1	1	5	140	62	23	27	28	140		62
16	Minh Sơn	x	1	5	1	1	1	2	5	163	45	32	38	48	163	4	45
17	Nông Trường		1	8	2	2	2	2		306	80	73	78	75			80
18	Tân Ninh	x	1	12	3	3	3	3	12	496	124	122	129	121	496		124
19	Thái Hoà	x	1	9	2	2	2	3	9	334	89	83	69	93	334		89
20	Thọ Bình		1	10	3	2	2	3		373	110	82	87	94		190	108
21	Thọ Cường		1	8	2	2	2	2		203	48	48	57	50			48

TT	Trường THCS	Trường đạt chuẩn QG	Điểm trường	Lớp						Học sinh							
				TS lớp	Trong đó					TS HS	Trong đó				Học 2 buổi/ngày	Học sinh dân tộc	Tuyển mới lớp 6
					Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Số lớp 2 buổi ngày		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
22	Thọ Dân	x	1	8	2	2	2	2	8	295	76	67	81	71	295		76
23	Thọ Ngọc	x	1	8	2	2	2	2	8	298	68	71	72	87	298	1	68
24	Thọ Phú	x	1	5	1	1	1	2	5	171	36	38	40	57	171		36
25	Thọ Sơn	x	1	8	2	2	2	2	8	263	68	58	62	75	263	110	68
26	Thọ Tân		1	8	2	2	2	2		244	55	63	62	64		1	55
27	Thọ Thế	x	1	8	2	2	2	2	8	233	58	66	60	49	233		58
28	Thọ Tiến		1	8	2	2	2	2		225	61	57	54	53		2	61
29	Thọ Vực	x	1	7	1	2	2	2	7	203	45	47	53	58	203		45
30	Thị Trấn		1	11	3	3	2	3		431	126	110	84	111		1	126
31	Tiến Nông		1	8	2	2	2	2		209	56	49	51	53			56
32	Triệu Thành		1	8	2	2	2	2		253	70	58	65	60		2	70
33	Vân Sơn		1	10	3	2	2	3		383	105	92	78	108		1	105
34	Xuân Lộc	x	1	4	1	1	1	1	4	177	44	42	43	48	177	2	44
35	Xuân Thọ		1	8	2	2	2	2		245	61	66	63	55		2	61
36	Xuân Thịnh		1	5	1	1	2	1		180	41	40	53	46			41
	Dân Lập Triệu Sơn		1	9		3	3	3		312		89	100	123	312		

Triệu Sơn, ngày 20 tháng 3 năm 2017

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Mạnh Tùng

Trưởng phòng GD&ĐT

Lê Thi Lê

TRUNG TÂM GDTX TRIỆU SƠN

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NĂM HỌC 2017-2018

Chỉ tiêu		Đvt	Ước thực hiện 2016-2017	Kế hoạch 2017-2018	Ghi chú
1. Số lớp		Lớp	14	14	
Trong đó:	Lớp 10		4	5	
	Lớp 11		5	4	
	Lớp 12		5	5	
2. Số học sinh		Học sinh	579	624	
Trong đó:	Lớp 10		172	225	
	Trong đó HS tuyển mới		172	225	
	Lớp 11		227	173	
	Lớp 12		180	226	
* Học sinh dân tộc			17		
3. CBQL, GV		Người	28	30	
Chia ra:	Giám đốc		1	1	
	Phó Giám đốc		1	1	
	Ngữ Văn		8	8	Ghi rõ số lượng giáo viên hợp đồng tại thời điểm báo cáo
	Lịch Sử		1	2	
	Địa Lý		2	2	
	GDCD				
	Toán		4	4	
	Vật Lý		1	2	
	Hoá		2	2	
	Sinh		3	2	
	Thể dục				
	Quốc phòng				
	Tiếng Anh		2	2	
	Tiếng Pháp				
	Tiếng Nga				
	KTCN				
	KTNN				
	Tin		1	1	
	Khác				
4. Nhân viên		Người	2	3	
Trong đó:	Thư viện			1	
	Thiết bị, Thí nghiệm				
	Văn phòng		2	2	
5. Cơ sở vật chất					
Diện tích đất		m2	3,643	3,634	
Phòng học:		Phòng	13	14	
Trong đó:	Kiên cố		13	14	
	Bán kiên cố				
	Tạm thời				
Phòng học bộ môn:			0	2	
Trong đó:	Kiên cố		0	2	
	Bán kiên cố				
	Tạm thời				
Phòng hiệu bộ, văn phòng			1	1	
Trong đó:	Kiên cố		1	1	
	Bán kiên cố				
Thư viện			1	1	
Trong đó:	Kiên cố			1	
	Bán kiên cố		1		
Phòng công vụ GV			5	8	
Trong đó:	Kiên cố		2	5	
	Bán kiên cố				
6. Tài chính		Ngàn đồng	3,206,687,000	3,207,955,000	
Trong đó:	NSNN:		3,063,524,000	3,087,713,000	
	Học phí		143,163,000	120,242,000	
	Thu khác				

Ngày 20 tháng 3 năm 2017

GIÁM ĐỐC

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CẤP THPT NĂM HỌC 2017-2018

Tổng số học sinh lớp 9 toàn huyện năm học 2016 - 2017: 2385

Dự kiến tuyển vào lớp 10 năm học 2017 - 2018 (80%): 1908 = 48 lớp

TT	Trường THPT	Loại hình	Hạng trường	Số lớp	Trong đó			Số HS	Trong đó			Tỷ lệ tuyển mới		
					Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Số lớp	Học sinh lớp 9	Tỷ lệ % tuyển mới
a	b	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*		*11*	*12*
	Cộng			**140**	**48**	**49**	**43**	**5,702**	**2,004**	**1,956**	**1,742**	**48**	**1,908**	
1	Trường THPT Triệu Sơn 1	Công lập	1	23	8	8	7	946	334	325	287	8	340	80%
2	Trường THPT Triệu Sơn 2	Công lập	1	20	7	7	6	847	294	288	265	8	345	80%
3	Trường THPT Triệu Sơn 3	Công lập	1	22	8	8	6	928	334	336	258	8	315	80%
4	Trường THPT Triệu Sơn 4	Công lập	2	21	7	7	7	838	294	294	250	7	255	80%
5	Trường THPT Triệu Sơn 5	Công lập	1	21	7	7	7	868	294	291	283	7	233	80%
6	Trường THPT Triệu Sơn 6	Công lập	1	14	5	5	4	527	204	183	140	5	205	80%
7	Trường THPT Triệu Sơn	Dân lập	2	19	6	7	6	748	250	239	259	5	215	80%

Trưởng phòng GD&ĐT

Lê Thị Lê

Triệu Sơn, ngày 20 tháng 3 năm 2017

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Trung

BIỂU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2015-2016	Kế hoạch 2016-2017	Ước TH 2016-2017	Kế hoạch 2017-2018	So sánh	
							(6)/(4)	(7)/(6)
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	**Tổng số học sinh**	hs						
1	**Mầm non**	hs	**10,079**	**10,801**	**10,801**	**10,859**	722	58
	Nhà trẻ	cháu	1,604	1,669	1,669	1,712	65	43
	Mẫu giáo	hs	8,475	9,132	9,132	9,107	657	-25
	Trong đó: độ 5 tuổi		3,012	3,119	3,119	4,044	107	925
2	**Phổ thông**	hs					0	0
a	***Tiểu học***	hs	**14,133**	**14,387**	**14,387**	**14,835**	**254**	**448**
b	***Trung học cơ sở***	hs	**10,037**	**10,190**	**10,190**	**10,476**	**153**	**286**
	THCS DTNT (Huyện)	hs					0	0
c	***Trung học phổ thông***	hs	4,821	4,751	4,751	**4,723**	-70	-28
+	Công lập						0	0
	THPT dân tộc nội trú Tỉnh	hs					0	0
	Học sinh chuyên	hs					0	0
	Trường tư thục		725	713	713	720	-12	7
3	**GDTX- DN (BT VH)**	hs	**620**	**579**	**579**	**624**	-41	**45**
II	**Học sinh tuyển mới**	hs					0	0
1	**Vào lớp 1**	hs	**3,389**	**2,869**	**2,869**	**3,119**	**-520**	**250**
2	**Vào lớp 6**	hs	**2,511**	**2,511**	**2,511**	**2,671**	**0**	**160**
-	- DT Nội trú	hs					0	0
3	**Vào lớp 10 PT**	hs					0	0
-	Trong đó: - Công lập:	hs	1,782	1,764	1,764	1,908	-18	144
	+ Chuyên	hs					0	0
	+ DT Nội trú	hs					0	0
	- Tư thục	hs	217	215	215	230	-2	15
4	**Vào lớp 10 BTVH**	hs	**227**	**172**	**172**	**225**	**-55**	**53**
III	**Bình quân HS/lớp**						0	0
1	Nhóm trẻ	hs/lớp	15.	15.	15.	15.	0	0
2	Mẫu giáo	hs/lớp	29.	30.	30.	30.	1	0
3	Khối Tiểu học	hs/lớp	28.5	29.	29.	29.7	1	1
4	Khối THCS	hs/lớp	34.	33.	33.	34.6	-1	2
5	Khối THPT	hs/lớp	43.	42.	42.	42.	-1	0
6	BTVH	hs/lớp	40.	41.	41.	40.	1	-1
IV	**Số lớp học**	lớp					0	0
1	**Số nhóm trẻ**	lớp	**98**	**111**	**111**	**111**	**13**	**0**
2	**Số lớp mẫu giáo**	lớp	**278**	**306**	**306**	**305**	**28**	**-1**
3	**Số lớp Tiểu học**	lớp	**510**	**502**	**488**	**499**	**-22**	**11**
-	Trong đó: Lớp ghép	lớp					0	0
	Tuyển mới đầu cấp	lớp	114	97	97	103	-17	6
4	**Tổng số lớp THCS**	lớp	**321**	**301**	**301**	**303**	**-20**	**2**
-	Trong đó: -DTNT	lớp					0	0
	Tuyển mới đầu cấp	lớp	79	74	74	74	-5	0
5	**Tổng số lớp THPT**	lớp					0	0
-	Trong đó: - Công lập:	lớp	43	42	42	43	-1	1
	Tuyển mới đầu cấp						0	0
	+ Chuyên	lớp					0	0
	+ DT Nội trú	lớp					0	0
	Trường tư thục	lớp	5	5	5	5	0	0
6	**Bổ túc VH ở T/tâm:**	lớp	**5**	**4**	**4**	**5**	**-1**	**1**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2015-2016	Kế hoạch 2016-2017	Ước TH 2016-2017	Kế hoạch 2017-2018	So sánh	
							(6)/(4)	(7)/(6)
1	2	3	4	5	6	7	8	9
V	**Số trường học:**	Trường					0	0
1	**Mầm non:**	Trường	**36**	**36**	**36**	**36**	**0**	**0**
	Trong đó: - Hạng 1:		34	33	32	33	-2	1
	- Hạng 2:		2	3	4	3	2	-1
2	**Tiểu học:**	Trường	**38**	**37**	**36**	**36**	**-2**	**0**
	Trong đó: - Hạng 1:		0	0	1	1	1	0
	- Hạng 2:		8	8	7	7	-1	0
	- Hạng 3:		30	29	28	28	-2	0
3	**Trung học cơ sở:**	Trường	**36**	**36**	**36**	**36**	**0**	**0**
	Trong đó: - Hạng 1:						0	0
	- Hạng 2:		1	1	1	1	0	0
	- Hạng 3:		35	35	35	35	0	0
5	**Trung học phổ thông**	Trường	7	7	7	7	0	0
-	Trong đó: - Công lập:	Trường	6	6	6	6	0	0
	+ Chuyên	Trường					0	0
	+ DT Nội trú	Trường					0	0
	- Tư thục	Trường	1	1	1	1	0	0
-	Trong đó: - Hạng 1:	Trường	5	5	5	5	0	0
	- Hạng 2:	Trường	2	2	2	2	0	0
	- Hạng 3:	Trường					0	0
7	**Trung tâm GDTX-DN**	TT	**1**	**1**	**1**	**1**	**0**	**0**
8	**Trung tâm KTTH-HN**	TT						

Triệu Sơn, ngày 20 tháng 3 năm 2017

Trưởng phòng GD&ĐT

Lê Thị Lê

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Trung

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH CƠ SỞ VẬT CHẤT TRƯỜNG MẦM NON - NĂM HỌC 2016-2017

TT	Tên trường	Đơn vị tính	Phòng học		Phòng học bộ môn		Nhà hiệu bộ		Nhà công vụ GV		Nhà nội trú học sinh		Nhà vệ sinh		Diện tích đất (M2)
			KC	Cấp 4	KC	Cấp 4	KC	Cấp 4	KC	Cấp 4	KC	Cấp 4	KC	Cấp 4	
	Cộng tổng		**222**	**98**	**17**	**0**	**19**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**245**	**14**	
1	Đồng Lợi	Phòng	6										0		
2	Đồng Thắng	Phòng	8		1		1						8		
3	Đồng Tiến	Phòng	4	8	1		1						4	1	
4	An Nông	Phòng	6										6		
5	Bình Sơn	Phòng	7	3									7		
6	Dân Lực	Phòng	4	4	1		1						4	1	
7	Dân Lý	Phòng	6	2									6		
8	Dân Quyền	Phòng	10	4	1		1						10	4	
9	Hợp Lý	Phòng	6	2									2	2	
10	Hợp Thành	Phòng	6	9									6		
11	Hợp Thắng	Phòng	6	4									6		
12	Hợp Tiến	Phòng	6		1		1						7		
13	Khuyến Nông	Phòng	6	3									6		
14	Minh Châu	Phòng	6	3									6	6	
15	Minh Dân	Phòng	0	7									3		
16	Minh Sơn	Phòng	8		1		1						8		
17	Nông Trường	Phòng	9										6		
18	Tân Ninh	Phòng	8		1		1						8		
19	Thái Hoà	Phòng	5	4	1		1						9		
20	Thọ Bình	Phòng	6	1									6		
21	Thọ Cường	Phòng	6	4	1		1						10		
22	Thọ Dân	Phòng	9		1		1						9		
23	Thọ Ngọc	Phòng	0	11	1		1						11		
24	Thọ Phú	Phòng	0	7	1		1						7		
25	Thọ Sơn	Phòng	7	4									7		

TT	Tên trường	Đơn vị tính	Phòng học		Phòng học bộ môn		Nhà hiệu bộ		Nhà công vụ GV		Nhà nội trú học sinh		Nhà vệ sinh		Diện tích đất (M2)
			KC	Cấp 4	KC	Cấp 4	KC	Cấp 4	KC	Cấp 4	KC	Cấp 4	KC	Cấp 4	
26	Thọ Tân	Phòng	5	4									5		
27	Thọ Thế	Phòng	0	8			1						2		
28	Thọ Tiến	Phòng	9		1		1						9		
29	Thọ Vực	Phòng	5	4	1		1						9		
30	Thị Trấn	Phòng	12		1		1						12		
31	Tiến Nông	Phòng	6										6		
32	Triệu Thành	Phòng	8	2			1						8		
33	Vân Sơn	Phòng	9		1		1						9		
34	Xuân Lộc	Phòng	8										8		
35	Xuân Thọ	Phòng	10		1		1						10		
36	Xuân Thịnh	Phòng	5										5		

Triệu Sơn, ngày 20 tháng 3 năm 2017

Người lập

Nguyễn Mạnh Dũng

Trưởng phòng GD&ĐT

Lê Thị Lê

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH CƠ SỞ VẬT CHẤT CÁC TRƯỜNG TIỂU HỌC NĂM HỌC 2016-2017

TT	Tên trường	Đơn vị tính	Phòng học		Phòng học bộ môn		Nhà hiệu bộ		Nhà công vụ GV		Nhà nội trú học sinh		Nhà vệ sinh		Diện tích đất (M2)
			KC	Cấp 4	KC	Cấp 4	KC	Cấp 4	KC	Cấp 4	KC	Cấp 4	KC	Cấp 4	
	Cộng		**425**	**76**	**47**	**7**	**33**	**1**	**0**	**1**	**0**	**0**	**32**	**4**	**0**
1	Đồng Lợi	Phòng	16		1		1						1		
2	Đồng Thắng	Phòng	10				1						1		
3	Đồng Tiến	Phòng	7	7			1						1		
4	An Nông	Phòng	12	1	1		1						1		
5	Bình Sơn	Phòng	10							1			1		
6	Dân Lực	Phòng	15		1		1						1		
7	Dân Lý	Phòng	20	1	1		1						1		
8	Dân Quyền	Phòng	20	0	1		1						1		
9	Hợp Lý	Phòng	4	9		1		1						1	
10	Hợp Thành	Phòng	8	10	3		1						1		
11	Hợp Thắng	Phòng	8	6			1							1	
12	Hợp Tiến	Phòng	10				1						1		
13	Khuyến Nông	Phòng	12	4	1		1						1		
14	Minh Châu	Phòng	12	3	2		1						1		
15	Minh Dân	Phòng	10		2		1						1		
16	Minh Sơn	Phòng	10		2		1						1		
17	Nông Trường	Phòng	12	1	2		1						1		
18	Tân Ninh	Phòng	14	3	2		1						1		
19	Thái Hoà	Phòng	15		2		1						1		
20	Thọ Bình	Phòng	20	12		3								1	
21	Thọ Cường	Phòng	10	2	2		1						1		
22	Thọ Dân	Phòng	14		2		1						1		
23	Thọ Ngọc	Phòng	12	4	2		1						1		
24	Thọ Phú	Phòng	10		2		1						1		
25	Thọ Sơn	Phòng	10	4	2		1						1		
26	Thọ Tân	Phòng	10			2	1						1		

TT	Tên trường	Đơn vị tính	Phòng học		Phòng học bộ môn		Nhà hiệu bộ		Nhà công vụ GV		Nhà nội trú học sinh		Nhà vệ sinh		Diện tích đất (M2)
			KC	Cấp 4	KC	Cấp 4	KC	Cấp 4	KC	Cấp 4	KC	Cấp 4	KC	Cấp 4	
27	Thọ Thế	Phòng	10	1	2		1						1		
28	Thọ Tiến	Phòng	10	1			1							1	
29	Thọ Vực	Phòng	10	3	2		1						1		
30	Thị Trấn	Phòng	18	2	2		1						1		
31	Tiến Nông	Phòng	12		2		1						1		
32	Triệu Thành	Phòng	12		2		1						1		
33	Vân Sơn	Phòng	13		2		1						1		
34	Xuân Lộc	Phòng	9	1		1	1						1		
35	Xuân Thọ	Phòng	10		3		1						1		
36	Xuân Thịnh	Phòng	10	1	1		1						1		

Triệu Sơn, ngày 20 tháng 3 năm 2017

Người lập

Nguyễn Trung Tâm

Trưởng phòng GD&ĐT

Lê Thị Lê

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH CƠ SỞ VẬT CHẤT CÁC TRƯỜNG THCS - NĂM HỌC 2016-2017

TT	Tên trường	Đơn vị tính	Phòng học		Phòng học bộ môn		Nhà hiệu bộ		Nhà công vụ GV		Nhà nội trú học sinh		Nhà vệ sinh		Diện tích đất (M2)
			KC	Cấp 4	KC	Cấp 4	KC	Cấp 4	KC	Cấp 4	KC	Cấp 4	KC	Cấp 4	
	Cộng		**317**	**17**	**78**	**13**	**36**	**0**	**2**	**0**	**0**	**0**	**20**	**18**	**0**
1	Đồng Lợi	Phòng	12		3		1						1		
2	Đồng Thắng	Phòng	8		3		1						1		
3	Đồng Tiến	Phòng	10		3		1						1		
4	An Nông	Phòng	8		2		1						1		
5	Bình Sơn	Phòng	8			2	1		1					1	
6	Dân Lực	Phòng	12	2	4		1						1		
7	Dân Lý	Phòng	13	1	1		1							1	
8	Dân Quyền	Phòng	12		3		1						1		
9	Hợp Lý	Phòng	7	1	3		1							1	
10	Hợp Thành	Phòng	11		3		1						1		
11	Hợp Thắng	Phòng	9		4		1						1		
12	Hợp Tiến	Phòng	4			2	1							1	
13	Khuyến Nông	Phòng	8	2		3	1							1	
14	Minh Châu	Phòng	12	3		2	1						1		
15	Minh Dân	Phòng	4		3		1						1		
16	Minh Sơn	Phòng	7		3		1						1		
17	Nông Trường	Phòng	8		2		1							1	
18	Tân Ninh	Phòng	12		3		1							1	
19	Thái Hoà	Phòng	9		3		1						1		
20	Thọ Bình	Phòng	10		3		1							1	
21	Thọ Cường	Phòng	10		2		1		1					1	
22	Thọ Dân	Phòng	8			2	1							1	
23	Thọ Ngọc	Phòng	10		2		1						1		
24	Thọ Phú	Phòng	5		3		1						1		

TT	Tên trường	Đơn vị tính	Phòng học		Phòng học bộ môn		Nhà hiệu bộ		Nhà công vụ GV		Nhà nội trú học sinh		Nhà vệ sinh		Diện tích đất (M2)
			KC	Cấp 4	KC	Cấp 4	KC	Cấp 4	KC	Cấp 4	KC	Cấp 4	KC	Cấp 4	
25	Thọ Sơn	Phòng	9		2		1						1		
26	Thọ Tân	Phòng	7	1	3		1						1		
27	Thọ Thế	Phòng	8		2		1						1		
28	Thọ Tiến	Phòng	8			2	1							1	
29	Thọ Vực	Phòng	8		2		1						1		
30	Thị Trấn	Phòng	12		3		1							1	
31	Tiến Nông	Phòng	8		2		1							1	
32	Triệu Thành	Phòng	6	4	2		1							1	
33	Vân Sơn	Phòng	12		2		1						1	1	
34	Xuân Lộc	Phòng	8		3		1						1	1	
35	Xuân Thọ	Phòng	6	3	2		1							1	
36	Xuân Thịnh	Phòng	8		2		1							1	

Triệu Sơn, ngày 20 tháng 3 năm 2017

Người lập

Nguyễn Trung Tâm

Trưởng phòng GD&ĐT

Lê Thị Lê